

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

CÁC NGÔI CHÙA Ở HÀ NỘI: MỘT NGHIÊN CỨU DƯỚI LĂNG KÍNH CỦA LÝ LUẬN CẢNH QUAN NGÔN NGỮ

NGUYỄN VĂN TRÀO* - NGUYỄN NGỌC LÂN**

TÓM TẮT: Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về cảnh quan ngôn ngữ (LL) tại các khu vực đô thị, nhưng các nghiên cứu về cảnh quan ngôn ngữ tại những địa điểm tôn giáo vẫn còn khá hạn chế. Xuất phát từ thực tế đó, nghiên cứu này khảo sát cảnh quan ngôn ngữ tại các không gian thờ tự (worshipscapes) ở thành phố Hà Nội. Thông qua việc thu thập dữ liệu từ các biển hiệu và quan sát thực tế tại nhiều ngôi chùa ở Hà Nội, nhóm nghiên cứu hướng tới việc xác định các ngôn ngữ được sử dụng trên biển hiệu, xu hướng lựa chọn ngôn ngữ cũng như động cơ đằng sau những lựa chọn này. Kết quả nghiên cứu cho thấy tiếng Việt là ngôn ngữ chủ đạo trên các biển hiệu tôn giáo ở khu vực bên ngoài, trong khi chữ Hán (dạng chữ truyền thống) lại xuất hiện phổ biến trong không gian nội tự của các ngôi chùa tại Hà Nội. Sự phân chia không gian này phản ánh nỗ lực có chủ đích nhằm bảo tồn bản sắc truyền thống và tính thiêng liêng, đồng thời vẫn đáp ứng nhu cầu giao tiếp với công chúng và cộng đồng.

TỪ KHOẢ: Cảnh quan ngôn ngữ; ngôn ngữ trên các biển hiệu; sự lựa chọn ngôn ngữ; không gian chùa; bản sắc truyền thống.

NHẬN BÀI: 19/09/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 17/10/2026

1. Đặt vấn đề

Trong hơn hai thập kỉ qua, cảnh quan ngôn ngữ (*linguistic landscape*; CQNN) thu hút sự quan tâm mạnh mẽ của các nhà nghiên cứu nhiều lĩnh vực như ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học ứng dụng, diễn ngôn, giáo dục ngôn ngữ, dịch thuật, xã hội học, dân tộc học và kinh tế học (Gorter, D. & Cenoz, J., 2025; Gorter, D. & Cenoz, J., 2025; Ngọc, N. T. N., Duyên, P. T. T., Dung, D. N. N., Văn, D. N., Tâm, P. N. T., & Vy, T. K., 2021; Ben-Rafael, E., 2009; v.v). Sự quan tâm ngày càng tăng này thể hiện rõ qua phạm vi mở rộng các phương pháp luận đa dạng, cách tiếp cận phân tích và quy mô các nghiên cứu mở rộng sang nhiều lĩnh vực khác nhau như các địa điểm thương mại, địa điểm du lịch (Khiêm Trần, 2026; Lammers, W. J., & Badia, P., 2004), trường học (Bernardo-Hinesley, S., 2020; Mubarak, W., & Muthalib, A. K., 2021; Nguyễn Lê Phương, 2025) và bệnh viện (Benedicto, G., 2022). So với số lượng nghiên cứu trên thế giới về CQNN, có thể nói, CQNN ở Việt Nam vẫn là một vấn đề khá mới cần được quan tâm nghiên cứu (Na Xia & Baichuan Xia, 2026; Backhaus, P., 2006). Địa điểm du lịch (Khiêm Trần, 2026; Lammers, W. J., & Badia, P., 2004).

Ngôn ngữ và tôn giáo có mối quan hệ gắn bó mật thiết, luôn song hành và tác động sâu sắc lẫn nhau, nơi các yếu tố tâm linh định hình văn hóa và phương thức giao tiếp. Với vai trò là cơ sở tôn giáo, ngôi chùa Phật giáo Việt Nam là nơi thờ tự, thực hành các nghi lễ tôn giáo, thuyết giảng Phật pháp và là nơi tập trung sinh hoạt, thực hành Phật đạo của các tăng, ni, đồng thời là điểm đến của không chỉ tín đồ Phật giáo mà toàn thể người dân và du khách thập phương (Hasni, N. A., Shak, M. S. Y., Malik, N. A., & Anuarudin, A. A. S. (2022). Chùa còn là không gian sinh hoạt văn hóa cộng đồng, gắn kết tình làng nghĩa xóm, điểm tựa tâm linh giúp con người sống hướng thiện và nhân văn, là nơi tìm về sự an yên trong tâm hồn của người dân. Vì thế, các ngôi chùa ở Việt Nam từ lâu đã hiện hữu và gắn bó mật thiết trong lòng nhiều người dân Việt Nam. Khắp nơi nơi trên cả nước, nơi đâu cũng có chùa: có chùa lớn, có chùa nhỏ, có chùa mới được xây dựng, có những ngôi chùa rất cổ kính, tất cả đã trở thành một phần

*PGS.TS; Trường Đại học Hà Nội; Email: traonv@hanu.edu.vn

**TS; Trường Đại học Hà Nội; Email: lanmn@hanu.edu.vn

không thể tách rời của một chỉnh thể làng xã Việt Nam, hình thành một không gian văn hóa, tín ngưỡng và cộng đồng, tạo nên sức sống bền bỉ của làng xã Việt Nam qua hàng ngàn năm lịch sử (Boamah-Boateng, D., & Anderson, J. A., 2024). Mỗi ngôi chùa đều mang tên riêng và có bảng hiệu định danh. Bảng hiệu của các ngôi chùa ở Việt Nam thường được chạm khắc bằng gỗ sơn son thếp vàng hoặc đúc bằng đồng, khắc đá tinh xảo và thường được đặt ở cổng Tam quan hoặc mặt tiền chính điện. Biểu hiệu của một ngôi chùa như Chùa Một Cột, Chùa Quán Sứ, Chùa Liên Phái, Chùa Hà, Chùa Thánh Chúa (Hà Nội), Chùa Linh Sơn (Đà Lạt), Chùa Bái Đính (Ninh Bình), Chùa Quảng Pháp (Tây Ninh), hay Tịnh xá Ngọc Hòa (Gia Lai), ngoài chức năng định danh, giúp Phật tử, du khách nhận biết tên chùa, còn phản ánh giá trị văn hóa, lịch sử, quy mô, pháp môn mà các vị sư tổ muốn truyền bá và tông phái hoặc đạo tràng của ngôi chùa (ví dụ: Chùa Liên Phái là Tổ đình của Thiền phái Liên Tông; Chùa Quán Sứ mang ý nghĩa là đạo tràng trung tâm, nơi kết nối các tông phái trên cả nước). Mặc dầu vậy, nghiên cứu về CQNN tại không gian Phật giáo ở Việt Nam còn rất hạn chế. Số lượng hạn chế các nghiên cứu về CQNN tại khuôn viên các ngôi chùa đã thúc giục chúng tôi triển khai nghiên cứu này với mong muốn phát hiện những điểm thú vị về sự hiện diện của ngôn ngữ trên các bảng hiệu, biển báo/ biển chỉ dẫn và câu đối tại các ngôi chùa nổi tiếng ở Hà Nội dựa trên nguồn dữ liệu nghiên cứu phong phú.

Nghiên cứu của chúng tôi sử dụng khái niệm CQNN của Landry & Bourhis (Leeman, J. & Modan, G., 2009). Phân tích các bảng hiệu (biển tên) cổ định có chữ viết tại các ngôi chùa, biển báo/ biển chỉ dẫn (như thông báo, hướng dẫn, chỉ đường, cảnh báo, nội quy, bảng quy tắc ứng xử) và câu đối (thường được chạm khắc trên gỗ hoặc viết lên cột tại cổng tam quan, chính điện, nhà Tổ) như một hệ thống kí hiệu trong không gian ngôn ngữ và văn hóa (Mehta, R. S., & Tuzlukova, V., 2026). Kết quả nghiên cứu sẽ phác họa một bức tranh đa sắc về sự giao thoa giữa ngôn ngữ học, xã hội học và văn hóa học, đồng thời bước đầu nhận diện xu hướng sử dụng ngôn ngữ, sự dịch chuyển ngôn ngữ ở những khu vực tâm linh Phật giáo ở Hà Nội. Thông qua phân tích số liệu, nghiên cứu của chúng tôi làm nổi bật các đặc trưng của CQNN trên ba bình diện: (i) sự đa dạng về mã ngôn ngữ và cách ngôn ngữ được sử dụng trong không gian công cộng (Gorter, D. & Cenoz, J., 2025) (ii) sự phân tầng không gian CQNN (Ben-Rafael, E., 2009) và (iii) chức năng thông tin và biểu tượng (Leeman, J. & Modan, G., 2009).

2. Cảnh quan ngôn ngữ và chức năng của cảnh quan ngôn ngữ

Cảnh quan ngôn ngữ nghiên cứu sự hiện diện (visibility/display) và sự nổi bật (salience) của ngôn ngữ dưới dạng chữ viết (văn bản) tại không gian công cộng (Backhaus, P., 2006; Bourhis, R. Y., 1992; Gorter, D., 2006; Leeman, J. & Modan, G., 2009; Mdukula, P. C., 2026), bao gồm chữ viết trên bảng hiệu của cơ quan, trường học, cửa hàng, biển báo giao thông, tên đường phố, tên địa điểm, chữ viết trên các công trình kiến trúc ở không gian công cộng, trên các bảng hiệu điện tử quảng cáo ở không gian công cộng ngoài trời (Leeman, J. & Modan, G., 2009; Mdukula, P. C., 2026). Các nghiên cứu về CQNN đã chứng minh rằng ngôn ngữ viết trong không gian công cộng được trình bày có tính quy chiếu: mang thông điệp và hàm ý (Gorter, D. & Cenoz, J., 2023).

Trên bình diện ngôn ngữ học và xã hội học, CQNN phản ánh tính định vị và sự phân cấp quyền lực của các cộng đồng sinh sống trong cùng một khu vực, thái độ ngôn ngữ và sự giao thoa văn hóa (Ben-Rafael, E., 2009; Gorter, D., 2006; Benedicto, G., 2022). Việc lựa chọn ngôn ngữ hay vị trí sắp xếp (trên/ dưới) của ngôn ngữ trên bảng hiệu thể hiện phân cấp quyền lực, vị thế ngôn ngữ và sự chi phối trong khu vực hay một vùng lãnh thổ, hay nói cách khác, vị thế thống trị không gian công cộng của một ngôn ngữ nhất định (Gorter, D. & Cenoz, J., 2023). Nghiên cứu thuộc nhóm này thường tập trung vào sự hiện diện và mức độ nổi bật của ngôn ngữ trên các biển hiệu công cộng, thương mại và bảng chỉ dẫn trong một lãnh thổ hoặc khu vực (ví dụ, sự hiện diện của tiếng Anh hoặc các ngôn ngữ thiểu số trên cùng một bảng hiệu tại các khu vực đa văn hóa). Về phương diện này, CQNN như một tấm gương phản chiếu các động thái xã hội (mức độ hội nhập, sự tiếp biến văn hóa), chính sách ngôn ngữ và hệ tư tưởng ngôn ngữ của một cộng đồng.

Theo Landry và Bourhis (2009), CQNN gồm hai chức năng căn bản: thông tin và tượng trưng. Chức năng thông tin (indexical/informative function) của CQNN đóng vai trò là một dấu hiệu đặc trưng của một khu vực địa lí, phản ánh rõ nét bản sắc và sự hiện diện của một cộng đồng ngôn ngữ sinh sống

tại đó (Bourhis, R. Y., 1992). Ngôn ngữ và khu vực địa lý hiếm khi đồng nhất về mặt ngôn ngữ, vì thế, CQNN cung cấp cho chúng ta thông tin về ranh giới lãnh thổ (territorial boundaries) giữa các nhóm ngôn ngữ có liên quan mật thiết và cùng tồn tại trong một khu vực. Việc sử dụng ngôn ngữ nhất quán trong CQNN sẽ là chỉ dấu ranh giới của khu vực giữa các nhóm ngôn ngữ cùng tồn tại trong một khu vực. Mật độ xuất hiện và sự phân cấp ngôn ngữ trên các biển hiệu như biển báo giao thông, biển hiệu cửa hàng, biển quảng cáo (có thể là đơn ngữ, song ngữ và đa ngữ) phản ánh sự chiếm ưu thế, sức mạnh và vị thế tương đối của ngôn ngữ này so với ngôn ngữ khác (Leeman, J. & Modan, G., 2009). Ví dụ, tại các khu vực đa văn hóa hoặc thành phố du lịch, việc xuất hiện các biển hiệu song ngữ hoặc đa ngữ cho chúng ta thông tin rằng khu vực ấy có nhiều cộng đồng người chung sống hoặc định hướng đón tiếp khách du lịch. Ngoài ra, thông qua biển hiệu, chúng ta cũng biết được mình đang bước vào khu vực hành chính hay không gian nào (Leeman, J. & Modan, G., 2009). Trong những trường hợp như vậy, người ta có thể thấy rằng phần lớn các biển báo được viết bằng ngôn ngữ của nhóm ngôn ngữ chiếm ưu thế, trong khi chỉ có một vài biển báo thông dụng được viết bằng ngôn ngữ của nhóm ngôn ngữ yếu hơn. Như vậy, CQNN có chức năng thông tin về đặc trưng ngôn ngữ, địa vị xã hội, tính đa dạng và tình hình sử dụng của ngôn ngữ trên một khu vực, lãnh thổ nhất định. Nói khác đi, CQNN mang một chỉ dấu đặc trưng định vị ranh giới hành chính và địa lý của một ngôn ngữ.

Chức năng tượng trưng/ biểu tượng (symbolic function) của CQNN phản ánh bản sắc văn hóa, quyền lực chính trị và hệ tư tưởng - giá trị của ngôn ngữ và vị trí của tin tức. Ngôn ngữ và chữ viết xuất hiện trên các bảng hiệu nơi công cộng truyền tải thông điệp về việc ngôn ngữ nào đang sở hữu không gian và ngôn ngữ nào được coi trọng mà không cần thông qua nội dung chữ viết. Ví dụ, ngôn ngữ trên các văn bản, cơ quan nhà nước hay biển báo giao thông là biểu tượng tối cao cho chủ quyền và quyền lực của nhà nước. Sự xuất hiện của ngôn ngữ thiểu số trên các bảng hiệu cửa hàng hay đường phố là biểu tượng cho sự hiện diện, quyền sở hữu và niềm tự hào của một nhóm dân tộc cụ thể. Về phương diện này, ngôn ngữ trở thành chiều kích quan trọng khẳng định bản sắc, vị thế của một cộng đồng hay một dân tộc (Bernardo-Hinesley, S., 2020). Trong những bối cảnh như vậy, sự hiện diện hay vắng mặt của một ngôn ngữ nào đó trong không gian công cộng phản ánh ngôn ngữ nào chiếm vị trí thống trị (nổi trội), ngôn ngữ nào có giá trị hoặc yếu thế trong một xã hội hay cộng đồng nhất định (Li, J., 2026).

3. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu

Thành phố Hà Nội có nhiều ngôi chùa nổi tiếng với bề dày lịch sử (tiêu biểu như Chùa Trấn Quốc hơn 1.500 năm tuổi; Chùa Vạn Niên hơn 1.000 năm tuổi) và kiến trúc độc đáo (như Chùa Một Cột, Chùa Láng). Mỗi ngôi chùa đều rất linh thiêng, mang đậm giá trị văn hóa và có nét đặc trưng riêng. Nhằm phác họa CQNN tại không gian Phật giáo ở thành phố Hà Nội, trong nghiên cứu này, chúng tôi đã chọn khảo sát bảng hiệu (biên tên), biển báo/ biển chỉ dẫn và câu đối của top 40 ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc tại các phường nội thành và một số xã ngoại thành Hà Nội (theo bình chọn của trang Vinpearl¹, Klook Vietnam² và Traveloka VN³ và sự lựa chọn của chúng tôi) để lấy mẫu theo dạng thuận tiện (Landry, R., & Bourhis, R., 1997). Phương pháp lấy mẫu này tuy chưa tối ưu nhưng thiết thực, có hiệu suất và phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Chúng tôi đã thu thập được dữ liệu, gồm 40 bảng hiệu, 320 biển báo và khoảng 300 câu đối. Dữ liệu được thu thập và tổng hợp trực tiếp thông qua chụp hiện trạng bằng điện thoại thông minh (smartphone photography) và ghi chép tại điểm (khảo sát điều tra thực địa). Tư liệu điều tra, thu thập trong khoảng thời gian từ tháng 1/2026 đến tháng 6/2026. Ngoài ra, chúng tôi kết hợp sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu (document analysis) gồm: các đề tài, sách báo, ấn phẩm du lịch về danh lam, bài viết có liên quan đến đề tài được thu thập. Một số tranh, ảnh, mô hình ở chùa khi khảo sát được chụp, sao lưu. Các thủ pháp miêu tả, thống kê, phân loại được sử dụng trong nghiên cứu này (xem “Ngữ liệu khảo sát”).

¹ <https://vinpearl.com/vi/chua-ha-noi>

² <https://www.klook.com/vi/blog/chua-ha-noi/>

³ <https://www.traveloka.com/vi-vn/explore/destination/chua-o-ha-noi/561855>

Nôm; (ii) Bảng hiệu song ngữ gồm tiếng Việt (chữ Quốc ngữ, chữ quốc ngữ + chữ Hán, chữ Nôm) và tiếng Anh. Dưới đây là một số ví dụ minh họa:



Chùa Bà Đá (số 3 phố Nhà Thờ)



Chùa Quán Sứ (số 73 phố Quán Sứ)



Chùa Pháp Vân (số 1299 đường Giải Phóng)



Chùa Khúc Thủy (Thanh Oai)



Chùa Thiên Niên (số 308 Đường Lạc Long Quân)



Chùa Vũ Thạch (số 13 phố Bà Triệu)

Nhận xét:

Về mặt cấu trúc và ý nghĩa, bảng hiệu của chùa bao gồm tên chữ (chữ Hán hoặc chữ Quốc ngữ) và tên thường gọi, có thể viết thường hoặc theo lối thư pháp. Ví dụ, Chùa Trấn Quốc có tên chữ là *Trấn Quốc Tự* (鎮國寺), Chùa Quán Sứ có tên *Quán Sứ Tự* (館使寺), Chùa Thiên Tuế (Sóc Sơn) có tên *Thiên Tuế Thiền Tự* (千歲禪寺), Chùa Láng có tên *Chiêu Thiền Tự* (昭禪寺), Chùa Hà có tên *Thánh Đức Tự* (聖德寺), Chùa Hòe Nhai có tên *Hồng Phúc Tự* (洪福寺), Chùa Quan Âm (Đông Anh) có tên *Quan Âm Cổ Tự* (觀音古寺). Tên chữ của các ngôi chùa thường tuân thủ bốn nguyên tắc chính: (i) theo giáo lý đạo Phật: gắn với các vị Phật, Bồ Tát hoặc các triết lý giác ngộ (ví dụ: Chùa Quan Âm, Chùa Pháp Vân, Chùa Bồ Đề, Chùa Đậu); (ii) theo địa danh (gắn liền với địa phương tọa lạc) (ví dụ: Chùa Láng, Chùa Quán Sứ, Chùa Ngòi, Chùa Sở); (iii) theo sự kiện lịch sử mang ý nghĩa cầu mong quốc thái dân an, trấn giữ biên cương (ví dụ: Trấn Quốc Tự, Chùa Láng, Chùa Bộc); và (iv) theo cảnh quan thiên nhiên, gắn với hình thể núi non, sông nước nơi tọa lạc (ví dụ: Chùa Hương, Chùa Non Nước, Chùa Thầy).

Bảng hiệu của chùa tuân thủ một quy cách thể hiện thường thấy. Chữ Hán có thể đứng sau hoặc đứng trước tên chính giúp phân biệt tính chất, quy mô và pháp môn của ngôi chùa. *Tự* (寺) trong *Thiên Phúc Tự*, *Quan Âm Tự* hay *Trấn Quốc Tự* là từ phổ biến nhất, được dùng đứng sau làm thành tố chính,

kết hợp với một từ định danh mang nghĩa gốc, là ngôi nhà tụ hội người tu hành, thường thấy tại các ngôi chùa thờ Phật truyền thống, gắn với các vị Phật, Bồ Tát hoặc các triết lý giác ngộ. *Viện* (院) chỉ khuôn viên bao gồm nhiều công trình dành cho việc tu tập quy mô, lưu trú của Tăng Ni (ví dụ: Luật Mật Viện Thắng Nghiêm - Chùa Khúc Thủy). *Am* (庵) thường là những ngôi chùa nhỏ, hoặc tọa lạc trong khuôn viên hẹp (ví dụ: Chùa Hưng Ký (Hưng Ký Thiền Am; Chùa Kim Sơn (Am Vạn Linh)).

Câu đối tại các ngôi chùa trong nghiên cứu này đại đa số sử dụng tiếng Hán. Điều này thể hiện tính đại diện cho quyền lực, giá trị tâm linh sâu sắc, sự gắn kết chặt chẽ với cội nguồn văn hóa Phật giáo và tính chính thống, làm nên sự tôn nghiêm chốn cửa Phật. Tuy nhiên, có lẽ để phục vụ khách du lịch và giúp thế hệ trẻ dễ dàng thấu hiểu, tăng cường tính giáo dục và tạo sự gần gũi, dữ liệu của chúng tôi cho thấy một số ngôi chùa (ví dụ: Chùa Thiên Phúc, Chùa Quán Sứ, Chùa Bộc, Chùa Pháp Vân, Chùa Bà Đá, Chùa Liên Phái) có xu hướng sử dụng kết hợp câu đối tiếng Việt cùng với câu đối tiếng Hán. Ví dụ:



Chùa Thiên Niên (Đường Lạc Long Quân)



Chùa Bộc (số 14 phố Chùa Bộc)



Chùa Liên Phái (phố Bạch Mai)



Chùa Phổ Quang (Việt Hưng)

4.2. Thảo luận

a. Sự đa dạng về mã ngôn ngữ và cách ngôn ngữ được sử dụng trong cảnh quan tự viện

Trong cùng một không gian thiêng, các loại chữ viết được sử dụng đan xen, phản ánh bề dày lịch sử và sự giao lưu văn hóa của ngôi chùa. Chữ Quốc ngữ chiếm ưu thế trong các bảng hiệu hiện đại, biển chỉ dẫn các khu vực và thông tin hướng dẫn khách hành hương. Một số ngôi chùa sử dụng tên gọi bằng chữ Quốc ngữ, kể cả Nhà Tò (Tổ Đường), Nhà Mẫu, Trai đường/ Nhà khách, Phòng học Phật pháp, hội trường (ví dụ: Chùa Quán Sứ, Chùa Quan Âm, Chùa Hoàng Ân, Chùa Non Nước, Chùa Tây Phương, Chùa Thầy, Chùa Bồ Đề). Điều này tạo sự gần gũi, thân thiện, giúp Phật tử và du khách dễ dàng đọc hiểu, chiêm bái và tìm đúng khu vực thực hành tâm linh. Chữ Hán thường xuất hiện trên các câu đối và bảng tên cổng tam quan. Ví dụ, câu đối tại cổng tam quan Chùa Hòe Nhai có ghi:

Vế bên phải: 洪名億劫傳曹洞派乘初祖地 (Hồng danh ức kiếp truyền Tào Động phái thừa sơ tổ địa).

Vế bên trái: 福祉無窮極帝王都第一禪天 (Phúc chi vô cùng cực đế vương đô đệ nhất thiên thiên)

(Dịch nghĩa: Danh tiếng của Thiền phái Tào Động đã trải qua bao ngàn năm thán và được truyền lại qua các thế hệ, nơi này chính là thánh địa khai sinh của Tổ sư đời đầu của phái này.

Đạo tràng này phúc lộc dồi dào, kéo dài vô tận, tọa lạc ngay giữa kinh đô, được xem là thánh địa thiền lâm hàng đầu của thành phố)

Sự hiện diện của chữ Hán và chữ Quốc ngữ tạo cảm giác một không gian như là đa ngữ. Điều này không những mang tính chỉ dấu những giai đoạn lịch sử chuyển giao và bản địa hóa Phật giáo, mà còn

mang tính biểu tượng thị giác: thể hiện tính giao thoa ngôn ngữ và kí hiệu học. Cũng cần phải nói thêm rằng, cảnh quan ngôn ngữ tại các ngôi chùa gắn liền với kiến trúc cổng Tam quan (mang triết lí giải thoát), đường lên tháp, lối lên chùa (tượng trưng cho quá trình tu tập) vừa mang tính biểu tượng nghệ thuật, vừa có vai trò như phương tiện truyền tải thông điệp về sự giác ngộ. Thiết nghĩ, đây cũng là một nội dung thú vị về ý nghĩa và vai trò của kiến trúc cảnh quan tự viện trong sự đa dạng mã ngôn ngữ văn tự và cách ngôn ngữ được thể hiện trong cảnh quan ngôn ngữ cần được quan tâm nghiên cứu.

b. Sự phân tầng không gian cảnh quan ngôn ngữ

Bảng hiệu, biển báo trong khuôn viên chùa được phân bố có chủ đích, tuân theo cấu trúc không gian Phật giáo truyền thống và hiện đại, gồm khu vực ngoại vi và khu vực nội tự. Tại khu vực ngoại vi (cổng chùa, bãi đỗ xe, lối ra vào, quây lưu niệm), dữ liệu nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tiếng Việt với chữ Quốc ngữ được ưu tiên sử dụng để chỉ dẫn và thông tin. Các biển báo cung cấp thông tin về dịch vụ, tiện ích như khu vực trông giữ xe, địa điểm sắp lễ (ví dụ: Chùa Láng, Chùa Thiên Niên), biển cấm, biển cảnh báo (ví dụ: Chùa Bộc, Chùa Trấn Quốc), nội quy nhắc nhở giữ gìn cảnh quan, bảo vệ sự trang nghiêm và thanh tịnh cho không gian tự viện (ví dụ: Chùa Ngòi, Chùa Bà Đá, chùa Thánh Chúa); biển chỉ dẫn (sơ đồ, lối đi, thư mục các tòa nhà (ngôi) của chùa) (ví dụ: Chùa Thiên Phúc, Chùa Trấn Quốc), biển giới thiệu (ví dụ: Chùa Láng, Chùa Hà, Chùa Thánh Chúa), biển tuyên truyền, quy tắc ứng xử (ví dụ: Chùa Bộc, Chùa Ngòi), nội quy kết hợp đồ họa phòng chống cháy, nổ, ngăn ngừa tai nạn (Chùa Một Cột, Chùa Phổ Quang). Như vậy, biển báo bằng chữ Quốc ngữ tại các ngôi chùa thực hiện chức năng thông tin, giải thích hoặc khuyến cáo với một thông điệp nhằm hướng dẫn người đến chùa thực hiện hành động phù hợp và an toàn. Hành động từ bắt buộc phải thực hiện đến hành động mang tính hạn chế và bắt buộc tuân thủ. Điều đáng lưu ý là, một số ít ngôi chùa, nhất là tại các chùa với vị thế là các điểm du lịch tâm linh, có bảng hiệu, biển báo bằng tiếng Việt kết hợp với tiếng Anh (ví dụ: Chùa Lý Triều Quốc Sư, Chùa Vạn Niên, Chùa Bà Đá), tiếng Việt kết hợp với tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc (ví dụ: Chùa Thiên Phúc, Chùa Quán Sứ, Chùa Bộc, Chùa Một Cột) thể hiện tính hội nhập và sự thích ứng để thích nghi với sự đa dạng văn hóa và du lịch. Đây cũng là minh chứng cho thấy khu vực ngoại vi của không gian tôn giáo chịu tác động mạnh mẽ của thương mại hóa cảnh quan ngôn ngữ, nói rộng hơn, là sự giao thoa giữa tôn giáo với bối cảnh đô thị hóa (Boamah-Boateng, D., & Anderson, J. A., 2024). Ngôn ngữ ở khu vực này mang tính chức năng hành chính và thương mại hơn là tính nghi lễ.

Khác với khu vực ngoại vi, khu vực nội tự gồm chính điện/ Phật điện (nơi thờ Phật chính), Tổ đường (nơi thờ các vị Tổ sư, chư vị Hòa thượng có công khai sơn hoặc trụ trì quá cố), các điện thờ và khu vực hành lễ bên trong, ngôn ngữ được sử dụng trên các biển đề, câu đối, hoành phi và bài vị chủ yếu là chữ Hán thể hiện tính thiêng, tính hàn lâm, sự trang nghiêm, thanh tịnh chốn thiền môn, biểu đạt ý nghĩa triết lí sâu sắc, tôn giáo và tín ngưỡng, ít chịu tác động của xu hướng thương mại hóa cảnh quan ngôn ngữ. Điều này cũng thể hiện nỗ lực duy trì bản sắc và bảo tồn giá trị cốt lõi, tạo sợi dây liên kết với các thế hệ tổ sư và truyền thống cổ xưa, cũng như tính thống trị không gian - vai trò và tầm ảnh hưởng - của đạo Phật vì chữ Hán là ngôn ngữ lưu giữ kinh sách cốt lõi (như Kinh Pháp hoa, Kinh Kim Cang), triết lí Phật giáo, nghi thức và truyền thống Phật giáo (Bourhis, R. Y., 1992). Với vai trò là ngôn ngữ thiêng (sacred language), “chữ của Thánh hiền” chữ Hán đại diện quyền lực và tính chính thống trong bảo lưu bản sắc Phật giáo, thể hiện sự trường tồn và vẹn nguyên của nền tảng đạo đức và tư tưởng Phật giáo. Điều này cũng giải thích sự xuất hiện nổi trội của chữ Hán tại khu vực nội tự linh thiêng của các ngôi chùa.

Như vậy, cảnh quan ngôn ngữ tại các ngôi chùa tồn tại một ranh giới không gian, với chữ quốc ngữ chiếm ưu thế ở vùng ngoại vi và chữ Hán ở vùng nội tự. Sự phân tầng này cũng đánh dấu sự chuyển đổi tâm lí của người hành hương, từ thế giới trần tục bước vào cõi tâm linh thanh tịnh, nơi con người được thanh lọc, hướng tới sự giác ngộ và giải thoát.

c. Chức năng thông tin và biểu tượng

Trong văn hóa Phật giáo Việt Nam, bảng hiệu chùa vừa là biển tên, cung cấp thông tin thực tế và cốt yếu về ngôi chùa, đồng thời còn mang biểu tượng thiêng liêng, thể hiện linh hồn và giá trị tâm linh của

ngôi chùa. Ví dụ, tên chùa *Diên Hựu* Tự (Chùa Một Cột) có nghĩa là phúc lành dài lâu, thể hiện biểu tượng mang tính trường tồn. Chùa *Liên Phái* không chỉ gọi tên ngôi chùa, mà còn thể hiện đặc trưng tinh thần Phật giáo Đại thừa và các dòng thiền tại Việt Nam. Bên cạnh đó, thông qua biểu hiệu của ngôi chùa, Phật tử và du khách còn dễ dàng nhận diện và lan tỏa thông điệp và năng lượng từ bi, trí tuệ. Ví dụ, ở Chùa Quán Sứ có dòng chữ "*Phật Nhật Tăng Hui*" (佛 日增輝) (Ánh sáng đạo Phật ngày càng rực rỡ) truyền tải giáo lý, lịch sử, và bản sắc văn hóa của cộng đồng Phật giáo địa phương.

Một phát hiện thú vị là bảng hiệu ở các ngôi chùa mang các câu đối, thiền ngữ hoặc pháp hiệu như "*Từ bi hỷ xả*" hay "*Pháp hỷ thiền duyệt*". Tại cổng Tam quan, các câu đối hoặc thiền ngữ mang tính biểu tượng cao về mặt triết lý, tôn giáo và nghệ thuật thư pháp, đồng thời mang tính chất dẫn dắt, nhắc nhở người đi lễ buông bỏ tham sân si, làm việc thiện khi bước vào chốn cửa Phật. Ví dụ, câu đối tại cổng Tam quan Chùa Hà có nêu:

Vế bên phải: 苦海重重仗禪門而解脫 (Khổ hải trùng trùng trượng thiền môn nhi giải thoát), nghĩa là *nương nhờ thiền môn (cửa Phật) để giải thoát khỏi biển khổ mênh mê*;

Vế bên trái: 刀山疊疊憑聖德以超升 (Đao sơn điệp điệp bằng thánh đức dĩ siêu thăng), nghĩa là *dựa vào đức hạnh mà vượt qua vô vàn trở ngại*.

Tại Tam Bảo (chính điện) - nơi trang nghiêm nhất của mỗi ngôi chùa - các câu đối thường ca ngợi sự giác ngộ, công đức và ánh sáng trí tuệ của Đức Phật, giáo lý từ bi và khuyên Phật tử tu tập. Ví dụ, câu đối Tam Bảo Chùa Ngòi (Hà Đông) có ghi:

Vế bên phải: 爐中繚繞五分香瑞氣氤氳騰宇宙 (Lư trung liêu nhiễu ngũ phân hương, thuy khí nhân huân đẳng vũ trụ), nghĩa là *Năm phần mười hương trầm cuộn xoáy trong lư hương, hơi khói lành bay lên khắp vũ trụ*.

Vế bên trái: 案上弘宣三藏教法音演唱利人天 (Án thượng hoằng tuyên tam tạng giáo, pháp âm diễn xướng lợi nhân thiên), nghĩa là *Kinh Tam Tạng được tụng trên bàn thờ, âm thanh Phật pháp được ngân vang, mang lại lợi ích cho cả nhân chư thiên*.

Ý tứ câu đối trên có thể tạm dịch như sau:

Trong lư trầm hương cháy năm phần

Khói lành lan tỏa khắp thế gian

Trên án tụng niệm Kinh Tam tạng

Thanh âm Phật pháp lợi toàn dân.

Tại Tổ đường, các câu đối thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn, biết ơn công đức tổ tiên, các bậc tiền bối và Tổ sư đã có công truyền đạo, và khuyên răn mọi người tu dưỡng đạo đức. Ví dụ, *Tổ Đạo Quang Minh* (祖道光明) (Đạo Tổ luôn sáng ngời) (Chùa Thầy), hay câu đối tại Tổ đường Chùa Bộc có ghi:

Vế bên phải: 方便有徑報本何非禪老念 (Phương tiện hữu kính báo bản hà phi thiền lão niệm) có nghĩa là *Đường phương tiện đã mở, báo đáp nguồn cội há chẳng là tâm niệm của các bậc thiền lão*;

Vế bên trái: 空宗無相眾生誰不屬天恩 (Không tông vô tướng chúng sinh thùy bất thuộc thiên ân) có nghĩa là *Đạo Không không tướng bao dung muôn loài, chúng sinh nào mà chẳng hưởng ân trời*.

Ý tứ câu đối trên có thể tạm dịch khái quát là: Người tu hành phải luôn nhớ ơn nguồn cội và báo đáp ân đức; đồng thời thấu triệt đạo lý Không tướng để mở lòng từ bi đối với mọi chúng sinh, những người đều đang sống trong ân đức của trời đất và Phật pháp.

Như vậy, có thể thấy, các câu đối thường xuất hiện ở cổng Tam quan, chính điện hay Tổ đường mang triết lý Phật giáo, ca ngợi công đức Tam Bảo và khuyên răn con người hướng thiện. Những thông điệp này được xem như những tác phẩm văn học về Phật giáo - lan tỏa năng lượng tích cực, tạo cảm giác an lạc và thanh tịnh cho người chiêm bái. Có thể khẳng định, cùng với biểu hiệu, các câu đối trong không gian chùa là một hệ thống kí hiệu chứa đựng triết lý, là cầu nối giữa đạo pháp và cộng đồng, mang lại cảm giác thanh tịnh và tôn nghiêm cảnh chùa (Gorter, D. & Cenoz, J., 2023).

5. Kết luận

Nghiên cứu của chúng tôi giới thiệu một bức tranh đa dạng về mã ngôn ngữ và cách ngôn ngữ được sử dụng trong cảnh quan tại 40 ngôi chùa ở thành phố Hà Nội. Bảng hiệu, biển báo và câu đối trong khuôn viên chùa được phân bố có chủ đích, tuân theo cấu trúc không gian Phật giáo truyền thống và hiện đại, gồm khu vực ngoại vi và khu vực nội tự. Cảnh quan ngôn ngữ tại các ngôi chùa ghi nhận tính nổi trội của chữ quốc ngữ ở vùng ngoại vi, trong khi chữ Hán chiếm ưu thế ở vùng nội tự. Sự phân tầng này cũng đánh dấu sự chuyển đổi tâm lý của người hành hương, từ thế giới trần tục bước vào cõi tâm linh thanh tịnh, nơi con người được thanh lọc, hướng tới sự giác ngộ và giải thoát. Đặc biệt, dữ liệu nghiên cứu của chúng tôi tái khẳng định bảng hiệu chùa không chỉ là phương tiện định danh, mà là diễn ngôn văn hóa sâu sắc. Việc nghiên cứu biển hiệu chùa từ bình diện ngôn ngữ học cảnh quan giúp chúng ta giải mã được những thông điệp vô hình nhưng sống động về tư tưởng tôn giáo, sự giao thoa văn hóa và quyền lực xã hội. Về phương diện này, việc phân tích cảnh quan ngôn ngữ tại không gian chùa ở Hà Nội không chỉ làm phong phú thêm lý thuyết ngôn ngữ học xã hội mà còn cung cấp cơ sở khoa học quan trọng để hiểu về chính sách ngôn ngữ, sự đa dạng văn hóa và sự gắn kết cộng đồng.

Việc vận dụng phương pháp luận của vào nghiên cứu ngôn ngữ tại các không gian tôn giáo nói chung và không gian Phật giáo nói riêng đòi hỏi phải đầu tư dày công hơn và thêm rất nhiều thời gian, giấy mực. Chúng tôi cho rằng bài viết này mới chỉ là một trong những thử nghiệm đầu tiên. Bên cạnh một số giá trị hữu ích đối với lý thuyết cảnh quan ngôn ngữ, thiết nghĩ, việc đi sâu tìm hiểu vấn đề này còn đem đến một trong những cách tiếp cận mới mẻ đối với cảnh quan ngôn ngữ tại các không gian tôn giáo khác ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Như Ngọc, Phạm Thị Tú Duyên, Đặng Nguyễn Ngọc Dung, Dương Nhã Văn, Phạm Ngọc Thanh Tâm., & Trần Khánh Vy (2021), *Khảo sát thực trạng biển báo chỉ dẫn tại hệ thống Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*. Sci. Tech. Dev. J. - Soc.Sci. Hum.; 5(4), 1263-1277.
2. Nguyễn Lê Phương (2025), “Thực trạng cảnh quan ngôn ngữ khu vực Hồ Hoàn Kiếm và phố cổ Hà Nội”. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 4(2025), 74-80.

Tiếng Anh

3. Backhaus, P. (2006), Multilingualism in Tokyo: A look into the linguistic landscape. *International Journal of Multilingualism*, 3(1), 52-66.
4. Benedicto, G. (2022), Linguistic landscape of referral hospitals in Tanzania: Reasons for language choice on signage. *International Journal of English Literature and Social Sciences*, 7(2), 148-157. DOI: 10.22161/ijels.72.19.
5. Ben-Rafael, E. (2009), A sociological approach to the study of linguistic landscape. In E. Shohamy & D. Gorter (Eds.), *Linguistic landscape: Expanding the scenery* (pp. 40-54). Routledge.
6. Bernardo-Hinesley, S. (2020), Linguistic landscape in educational spaces. *Journal of Culture and Values in Education*, 3(2), 13-23. <https://doi.org/10.46303/jcve.2020.10>
7. Bourhis, R. Y. (1992), *La langue d'affichage publique et commerciale au Québec: Plan de recherche pour l'élaboration d'une loi linguistique*. Quebec: Conseil de la langue française.
8. Gorter, D. & Cenoz, J. (2023). *A panorama of linguistic landscape studies*. Bristol; Jackson: Multilingual Matters.
9. Gorter, D. & Cenoz, J. (2025), *A handbook of linguistic landscapes and multilingualism*. Wiley. DOI:10.1002/9781394231805.
10. Gorter, D. (2006), *Linguistic landscape: A new approach to multilingualism*. Multilingual Matters.
11. Hasni, N. A., Shak, M. S. Y., Malik, N. A., & Anuarudin, A. A. S. (2022), Linguistic landscape of tourist spaces from 2014 to 2022: A Review. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 12(10), 1695-1708.
12. Khiêm Trần (2026), English and Vietnamese in the Linguistic Landscape: Globalization and language policy in Ho Chi Minh City. *International Journal of Language Education and Applied Linguistics*, 16(1), 51-65. DOI:10.15282/ijleal.v16i1.12420.

13. Kimambo, G. (2026), Translanguaging in tourism: A multimodal analysis of linguistic landscapes in Dar es Salaam. *International Journal of Multilingualism*, 23(1), 105-122. <https://doi.org/10.1080/14790718.2025.2519948>.
14. Lammers, W. J., & Badia, P. (2004), *Fundamentals of behavioral research*. Wadsworth Pub Co. Landry, R., & Bourhis, R. (1997), Linguistic landscape and ethnolinguistic vitality: An empirical study. *Journal of Language and Social Psychology*, 16(1), 23-49. <http://dx.doi.org/10.1177/0261927X970161002>.
15. Leeman, J. & Modan, G. (2009), Commodified language in Chinatown: A contextualized approach to linguistic landscape. *Journal of Sociolinguistics*, 13(3), 332-362. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9841.2009.00409.x>.
16. Li, J. (2026), Research on urban linguistic landscapes in China and abroad. In: *The study of the linguistic landscapes*. Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-95-4438-7_1.
17. Mdukula, P. C. (2026), Communicating worshipsapes in Tanzania: Examining the linguistic landscape and its implications on access to information, *Cogent Arts & Humanities*, 13(1), 2616839, DOI: 10.1080/23311983.2026.2616839.
19. Mehta, R. S., & Tuzlukova, V. (2026), Mapping visual language: Exploring the linguistic landscape of a university in Oman. *Social Sciences & Humanities Open*, 13(2026) 102473, 1-16. <https://doi.org/10.1016/j.ssaho.2026.10247>.
20. Mubarak, W., & Muthalib, A. K. (2021), A linguistic landscape analysis of shop signes, *English Education Journal*, 12(3), 428-441., DOI:10.24815/eej.v12i3.18146.
21. Na Xia & Baichuan Xia (2026), The linguistic landscape in China: A case study of Shangri-La ethnic primary school, *Journal of Multilingual and Multicultural Development*, 47(1), 376-397, DOI: 10.1080/01434632.2024.2391063.
22. Backhaus, P. (2006), Multilingualism in Tokyo: A look into the linguistic landscape. *International Journal of Multilingualism*, 3(1), 52-66.
23. Benedicto, G. (2022), Linguistic landscape of referral hospitals in Tanzania: Reasons for language choice on signage. *International Journal of English Literature and Social Sciences*, 7(2), 148-157. DOI: 10.22161/ijels.72.19.
24. Ben-Rafael, E. (2009), A sociological approach to the study of linguistic landscape. In E. Shohamy & D. Gorter (Eds.), *Linguistic landscape: Expanding the scenery* (pp. 40-54). Routledge.
25. Bernardo-Hinesley, S. (2020). Linguistic landscape in educational spaces. *Journal of Culture and Values in Education*, 3(2), 13-23. <https://doi.org/10.46303/jcve.2020.10>
26. Boamah-Boateng, D., & Anderson, J. A. (2024), The linguistic landscape of places of worship in Accra: Religion and multilingualism in Ghana, *Language Matters*, 55(3), 96-125, DOI: 10.1080/10228195.2024.2410273.
27. Gorter, D. & Cenoz, J. (2023), *A panorama of linguistic landscape studies*. Bristol; Jackson: Multilingual Matters.

Buddhist temples in Hanoi: a study through the lens of linguistic landscape theory

Abstract: Despite the profusion of research on linguistic landscapes (LLs) in urban settings, studies on the LLs of religious places remain largely unexplored. Against this background, this study explores the LLs of worshipsapes in Hanoi City. Using data collected from signage and observation within various pagodascapes in Hanoi City, the researchers aim to determine the languages used on the signage, the language preferences, and the motivation behind these linguistic choices in such pagodascapes. The results of the study indicate that Vietnamese is the dominant language on religious signs in the outer areas, while the (old) Han language is featured within the interior spaces of Hanoi's pagodas. This spatial division reveals a conscious effort to preserve sacred, traditional identities while catering to public and community communication.

Key words: Linguistic landscape; languages used on the signage; the language preferences; pagodascapes; traditional identities.